TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2018/HNGĐ-ST
Ngày 19-7-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm và ông Nguyễn Việt Thắng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Việt Xô – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 365/2018/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Dương Thúy Q**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn*: Anh **Phạm Văn B**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Dương Thúy Q trình bày:

Chị và anh Phạm Văn B tự nguyện kết hôn năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn SĐ, huyện TVT. Khoảng 01 năm nay vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên xảy ra cự cải, anh B thường xuyên đánh chị và anh B bỏ nhà đi hơn 04 tháng. Nay chị xét thấy không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng, sống không hạnh phúc, không có tương lai nên yêu cầu được ly hôn với anh B.

Quá trình chung sống chị và anh B có 03 con chung tên Phạm Thị Bảo T, sinh năm 2006, Phạm Diễm T, sinh năm 2009 và Phạm Thanh P, sinh năm 2013. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 03 con chung và anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung chị xác định không có.

- *Tại biên bản ghi ý kiến của đương sự ngày 28/6/2018 anh Phạm Văn B trình bày*:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Q về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật. Anh đồng ý ly hôn với chị Q; về con chung, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt anh cho đến khi kết thúc vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án anh B vắng mặt trong hòa giải; có yêu cầu xin vắng mặt không tham gia hòa giải và phiên tòa sơ thẩm. Do đó, căn cứ khoản 1, 3 Điều 207 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy chị Q và anh B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 28/6/2006 tại UBND thị trấn SĐ, huyện TVT nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị Q xác định phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên yêu cầu ly hôn; Đối với anh B có ý kiến đồng ý ly hôn với chị Q. Việc anh chị cùng có yêu cầu ly hôn là tự nguyện, trên cơ sở nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q là có cơ sở.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung tên Phạm Thị Bảo T, sinh năm 2006, Phạm Diễm T, sinh năm 2009 và Phạm Thanh P, sinh năm 2013 hiện do chị Q nuôi dưỡng đến nay đảm bảo cho các cháu phát triển bình thường. Đối với anh B không có yêu cầu nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra, nguyện vọng của cháu T và cháu T được sống với chị Q. Do đó, cần giao 03 con cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng theo yêu cầu của chị là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy anh B là người không trực tiếp nuôi con nên căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định *"Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Q, buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật mỗi cháu mỗi tháng 695.000 đồng là có căn cứ.

[4] Chị Q và anh B xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung là không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 207; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; khoản 1 Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q. Cho chị Dương Thúy Q được ly hôn với anh Phạm Văn B.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Phạm Thị Bảo T, sinh ngày 05/10/2006, Phạm Diễm T, sinh ngày 05/6/2009 và Phạm Thanh P, sinh ngày 23/7/2013 cho chị Q tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Phạm Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con định kỳ hàng tháng, mỗi cháu một tháng 695.000 đồng (tổng 03 cháu bằng 2.085.000 đồng/tháng) cho đến khi 03 con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 19/7/2018.

Kể từ ngày chị Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình chị Q phải chịu 300.000 đồng, chị dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008217 ngày 30/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị Q đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên